

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

### CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG NĂM 2020

#### I. THÔNG TIN CHUNG

##### 1. Thông tin khái quát:

Tên giao dịch: Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600254361

Vốn điều lệ: 322.879.650.000 đồng

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Số điện thoại: 0251-3836688, Fax: 0251-3836552/553

Địa chỉ website: www.tungkuang.com.vn

Mã cổ phiếu: TKU

##### 2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang được thành lập theo giấy phép số 1191 CPH/GP do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 09/8/2005. Tiền thân của công ty là Công ty Công nghiệp TNHH Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - được thành lập tại Khu Công Nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép Đầu tư số 1191/GP do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 05/04/1995 với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.500.000 USD, vốn pháp định là 2.000.000 USD.

Do nhu cầu phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, Tung Kuang đã mở các chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Dương. Ngày 12/01/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC1 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Đà Nẵng. Ngày 13/06/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC3 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Hà Nội. Hai chi nhánh này hạch toán phụ thuộc, thực hiện các công việc giao dịch mua bán hàng hóa tại thị trường miền Trung và miền Bắc.

Ngày 10/6/2002, Ban quản lý Các Khu Công Nghiệp Đồng Nai đã cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC6-BKH-KCN-ĐN chuẩn y việc thành lập Chi nhánh Tung Kuang tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Vốn đầu tư vào nhà máy Hải Dương là 24.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

USD. Chi nhánh Hải Dương thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính tại Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Hải Dương

Ngày 27/08/2007 công ty đã đăng ký lại doanh nghiệp theo nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 của chính phủ, đồng thời xin giấy phép hoạt động cho chi nhánh Nhơn Trạch.

Ngày 18/09/2007 Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 chuẩn y việc thành lập chi nhánh Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Vốn đầu tư vào nhà máy Nhơn Trạch là 10.000.000 USD. Chi nhánh Nhơn Trạch thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Đồng Nai

Do chi nhánh Hải Dương bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất trong năm 2004 nên toàn bộ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hà Nội được chuyển về cho chi nhánh Hải Dương. Do đó, sau khi hoàn tất các nghĩa vụ với cơ quan thuế, Chi nhánh Hà Nội chính thức đóng cửa từ tháng 4/2004.

Theo tinh thần của Nghị định 38/2003/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 04 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Công ty Tung Kuang đã thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp. Ngày 09/08/2005, Tung Kuang nhận được giấy phép số 1191CPH/GP chuẩn y việc chuyển nhượng vốn và thành lập công ty cổ phần, tổng vốn đầu tư của công ty là 35.000.000 USD, vốn Pháp định là 11.213.493 USD. Hình thức chuyển đổi là "chuyển nhượng một phần giá trị doanh nghiệp cho các cổ đông mới".

**Quá trình chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài Tung Kuang:**

Ngày 20/10/2005 Hội Đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang đã nhất trí thông qua kế hoạch bán cổ phần ra bên ngoài. Quá trình bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Cổ đông sáng lập nước ngoài ký hợp đồng bán 2.352.785 cổ phần tương đương với 14,35% vốn điều lệ vào ngày 05/11/2005 cho người lao động tại Tung Kuang và nhà đầu tư nước ngoài.

- Giai đoạn 2: Ngày 10/01/2006, Cổ đông sáng lập nước ngoài tiếp tục ký hợp đồng bán 929.069 cổ phần cho các đối tác chiến lược Việt Nam và nhà đầu tư Việt Nam tương đương với 5,67% vốn điều lệ.

Sau khi thực hiện bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài, ngày 06/03/2006, Tung Kuang nhận được giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1191 CPH/GPĐC1 của Bộ Kế hoạch và Đầu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

tư chuẩn y việc chuyển nhượng 3.281.854 cổ phần của cổ đông sáng lập cho các cổ đông bên ngoài.

Ngày 21 tháng 04 năm 2006, Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 11/QĐ – TTGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2006

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: TKU

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Số lượng: 3.281.854 cổ phiếu.

Ngày 27 tháng 04 năm 2010 công ty CPCN Tung Kuang tiến hành họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 với tỷ lệ chia cổ tức là 25%. Trong đó 10% là tiền mặt, 15% là cổ phiếu, do vậy số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 492.224 cổ phiếu và ngày 22 tháng 10 năm 2010 là ngày giao dịch chính thức của số cổ phiếu trên.

Căn cứ theo quyết định số 735/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và thông báo số 964/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang(TKU) là: 3.774.078 cổ phiếu.

Từ tháng 10/2013 theo quyết định của HĐQT giải thể chi nhánh Đà Nẵng

Ngày 03 tháng 10 năm 2014 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472033000244 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 243.799.460.000 đồng lên 268.177.770.000 đồng (chia cổ tức năm 2013 :10% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 519/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19/9/2014 và thông báo số 805/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.151.325 cổ phiếu.

Từ tháng 08/2015 theo quyết định của ĐHDCĐ theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản giải thể chi nhánh và Công ty con tại Hải Dương.

Ngày 04 tháng 12 năm 2015 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 268.177.770.000 đồng lên 300.355.730.000 đồng (chia cổ tức năm 2014 :12% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 614/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 23/9/2015 và thông báo số 1067/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.649.149 cổ phiếu.

Ngày 26 tháng 08 năm 2019 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 300.355.730.000 đồng lên 322.879.650.000 đồng (chia cổ tức năm 2018 :7.5% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 512/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 01/08/2019 và thông báo số 868/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.997.562 cổ phiếu.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế, sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;

Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);

Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc); các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục da năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác); xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng (ốp vào bề mặt các công trình, mặt dựng)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Địa bàn kinh doanh: Thị trường chủ yếu của công ty là thị trường nội địa, chiếm hơn 90% sản lượng. Sản phẩm được phân phối trong nước theo những kênh sau :

Thị trường miền Trung : Từ Quảng Bình đến Tuy Hòa. Nhà máy Tungkuang Biên Hòa chuyển hàng từ Đồng Nai cung cấp cho công ty Ta Yuan tại Đà Nẵng và công ty Ta Yuan phân phối lại cho các đại lý khu vực

Thị trường Miền Nam : Từ Tuy Hòa trở vào. Tổng đại lý miền Nam tại Tp. Hồ Chí Minh là đầu mối phân phối cho các đại lý thứ cấp tại các tỉnh.

### **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

Mô hình quản trị: Công ty cổ phần

Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung kuang được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua .

**Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông ủy quyền. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:

Thông qua bổ sung, sửa đổi Điều lệ.

Thông qua định hướng phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát, của Hội đồng quản trị và của các kiểm toán viên.

Quyết định mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần.

Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị.

Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; phê chuẩn việc Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức; xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

**Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:

Được Hội đồng Quản trị tham khảo ý kiến về việc chỉ định công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập; thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán.

Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;

Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.

Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

**Ban Tổng Giám đốc:** Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 03 thành viên.

*Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:*

Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự và các loại hợp đồng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của Công ty.

Kiến nghị về số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết để thực hiện các thông lệ quản lý tốt nhất cũng như các cơ cấu do Hội đồng quản trị đề xuất và tư vấn cho Hội đồng quản trị để quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý.

Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của người lao động.

Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

*Phó tổng giám đốc có nhiệm vụ :* là người tham mưu cho Tổng Giám đốc điều hành các phòng ban trong công ty. Có trách nhiệm giải quyết những vấn đề phát sinh khi có sự ủy quyền của Tổng Giám đốc. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về nhiệm vụ được giao.

**Các phòng ban nghiệp vụ:** các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Công ty hiện có 07 phòng ban chuyên môn nghiệp vụ với chức năng được quy định như sau:

Phòng văn thư có chức năng tổ chức quản lý công tác văn phòng, văn thư hành chính, bảo quản tài sản, công tác lễ tân, ngoại giao, phối hợp với ban chấp hành công đoàn của công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Phòng kinh doanh : có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh mua bán trên địa bàn tiêu thụ, nghiên cứu nhu cầu của thị trường để đưa ra những mặt hàng phù hợp. Tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Tham gia lập kế hoạch phân phối hàng, kết hợp với văn phòng xưởng để có kế hoạch vận chuyển kịp thời hàng hóa sản phẩm theo yêu cầu.

Phòng tổng vụ: Xây dựng kế hoạch trang bị, mua sắm và giữ gìn bảo quản trang thiết bị, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, đảm bảo sự an toàn trong sử dụng, trong quản lý. Đảm bảo an toàn vận hành, công tác cơ quan được nhịp nhàng cân đối.

Phòng nhân sự : có nhiệm vụ theo dõi quản lý tình hình nhân sự mỗi ngày và tính lương, giải quyết những vấn đề phát sinh của công nhân viên, báo cáo tình hình nhân sự của công ty ký hợp đồng lao động định kỳ, báo cáo bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hàng tháng.

Phòng kế toán: có nhiệm vụ cập nhập những khoản liên quan đến tài chính của công ty, các khoản thu chi hàng ngày, tháng. Theo dõi và tính toán tình hình lãi lỗ trong hoạt động kinh doanh của công ty để kịp thời báo cáo cho ban giám đốc. Đảm bảo chi tiêu giá thành, lợi nhuận, thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Hỗ trợ giúp Ban giám đốc trong công tác quản lý và điều hành nguồn vốn của công ty.

Phòng Kế hoạch SX : tiếp nhận, bảo quản, phân phối hàng hóa theo kế hoạch của công ty, quản lý đội xe và lập kế hoạch điều động hàng hóa kịp thời.

Phòng KCS: Luôn kiểm tra, đánh giá vật tư sản xuất, giám sát quy trình sản xuất để đảm bảo chất lượng của sản phẩm, hàng hóa , kịp thời phản ánh ban giám đốc những vấn đề tồn tại trong quy trình sản xuất nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

### **5. Định hướng phát triển:**

Tung Kuang tiếp tục phấn đấu và duy trì là Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất nhôm định hình tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này Tung Kuang chủ trương:

Duy trì và tăng doanh thu của Tung Kuang.

Đặt khách hàng là trọng tâm cho mọi hoạt động của Tung Kuang.

Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh những chủ trương trên Tung Kuang không ngừng đầu tư thêm thiết bị mới để mở rộng sản xuất nhằm phối hợp sự đa dạng hóa của thị trường.

**\* Tuân thủ pháp luật:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty luôn thực hiện tuân thủ pháp luật Việt Nam và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Các cổ đông của công ty quyết tâm đầu tư kinh doanh lâu dài tại Việt Nam.

**\* Phát triển thị trường:**

Tận dụng lợi thế hiện có về kinh nghiệm sản xuất, công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm, công ty sẽ gia tăng thị phần tại Việt Nam cũng như sẽ tạo ra những sản phẩm mới, riêng biệt để xuất khẩu.

**\* Phát triển nguồn nhân lực:**

Nhân tố con người chiếm phần quan trọng trong việc quyết định sự thành công và phát triển của doanh nghiệp. Kế hoạch chiến lược nguồn nhân lực của công ty sẽ tập trung vào :

Sử dụng lao động nước ngoài có trình độ và kinh nghiệm để tạo sự ổn định vượt trội trong sản xuất, trực tiếp huấn luyện tay nghề cho đội ngũ nhân viên trong nước nhằm tạo ra đội ngũ có trình độ đồng đều.

Phát triển nguồn nhân lực trong nước thông qua tuyển chọn, huấn luyện kỹ càng nhằm từng bước tiếp thu, kế thừa và thay thế cho đội ngũ nhân lực nước ngoài.

Xây dựng một quy trình tác nghiệp giữa các bộ phận nhằm tạo ra sự phối hợp tốt.

Tăng cường phúc lợi tinh thần và vật chất cho CBCNV trong công ty.

Tạo điều kiện cho người lao động của công ty có cơ hội sở hữu cổ phần nhằm phát huy tinh thần làm chủ và gắn bó lâu dài với công ty.

Công ty Tung Kuang thường xuyên kiểm tra và lập các báo cáo đánh giá môi trường theo tiêu chuẩn và quy định của Nhà Nước. Ngoài ra công ty còn tham gia tài trợ học bổng cho trường Đại học kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh và tài trợ báo cho sinh viên.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu so sánh	Thực hiện	
	2019	2020
Tài sản ngắn hạn	564.082.992.943	624.741.033.769
Tài sản dài hạn	329.699.959.833	359.983.978.559
Tổng doanh thu thuần	845.265.482.354	843.360.103.104
Lợi nhuận trước thuế	50.894.670.571	80.133.654.908
Lợi nhuận sau thuế	42.244.049.444	66.232.426.919

**2. Tổ chức và nhân sự**

Danh sách ban điều hành

**Họ và tên:** LIU CHIEN HUNG

**Giới tính:** Nam

**Ngày tháng năm sinh:** 22/07/1973

**Nơi sinh:** Đài Loan

**Quốc tịch:** Đài Loan

**Dân tộc:** Hoa

**Quê quán:** Đài Loan

**Địa chỉ thường trú:** 21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung

**ĐT liên lạc ở cơ quan:** (886)424870818

**Trình độ văn hóa:** Đại học

**Trình độ chuyên môn:** Kỹ sư

**Quá trình công tác:** Công ty cổ phần công nghiệp Bảo vĩ (từ 1998~2001)

**Chức vụ hiện nay:** Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang  
Tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang

**Số cổ phần nắm giữ:** 2.034.900 cổ phần

**Hành vi vi phạm pháp luật:** không

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

**Họ và tên:** LIU CHIEN LIN  
**Giới tính:** Nam  
**Ngày tháng năm sinh:** 16/10/1974  
**Nơi sinh:** Đài Loan  
**Quốc tịch:** Đài Loan  
**Dân tộc:** Hoa  
**Quê quán:** Đài Loan  
**Địa chỉ thường trú:** 21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung  
**ĐT liên lạc ở cơ quan:** 0320-3630888  
**Trình độ văn hóa:** Đại học  
**Trình độ chuyên môn:** Kỹ sư  
**Quá trình công tác:** Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang  
**Chức vụ hiện nay:** Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang Phó  
tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang  
**Số cổ phần nắm giữ:** 249.644 cổ phần  
**Hành vi vi phạm pháp luật:** không

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

**Họ và tên:** HSU CHIH CHENG  
**Giới tính:** Nam  
**Ngày tháng năm sinh:** 31/07/1968  
**Nơi sinh:** Đài Loan  
**Quốc tịch:** Đài Loan  
**Dân tộc:** Hoa  
**Quê quán:** Đài Loan  
**Địa chỉ thường trú:** 205 đường Dân tộc Huyện Chương Hoá  
**ĐT liên lạc ở cơ quan:** (886)424870818



### ***Chính sách tuyển dụng, đào tạo***

**Tuyển dụng :** Mục tiêu tuyển dụng của công ty là thu hút người lao động đáp ứng được yêu cầu công việc, có năng lực vào làm việc cho công ty. Tùy thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn quy định phù hợp.

**Đào tạo:** Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo về quy trình chất lượng ISO , kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn.

**Đào tạo nhân viên mới:** Sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc

**Đào tạo không thường xuyên:**

Công ty khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho người lao động đi học các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ để nâng cao trình độ. Công ty cũng thường xuyên mở các lớp huấn luyện nâng cao về tay nghề.

### ***Chính sách lương, thưởng, phúc lợi :***

**Chính sách lương :** Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, khuyến khích được cán bộ công nhân viên làm việc tích cực đóng góp vào sự phát triển công ty

**Chính sách thưởng :** Nhằm khuyến khích, động viên CBCNV công ty làm việc tích cực, gia tăng hiệu quả, công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể. Cuối năm toàn thể CBCNV của công ty đều được hưởng lương tháng 13. Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty trong năm, CBCNV sẽ được trích thưởng thêm.

**Bảo hiểm và phúc lợi :** Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật . Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho CBCNV công ty đi nghỉ mát...

**Chính sách bán cổ phiếu cho CBCNV :** Khi cổ phần hóa, công ty có chính sách ưu đãi tạo điều kiện cho CBCNV được sở hữu cổ phần nhằm tạo sự gắn bó giữa công ty với CBCNV.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

**a. Các khoản đầu tư lớn: không có**

**b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	843.503.982.149	847.289.642.940
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	143.879.045	2.024.160.586
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		843.360.103.104	845.265.482.354
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	700.133.424.053	731.108.537.381
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.226.679.051	114.156.944.973
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.168.929.498	3.459.682.774
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.411.853.688	15.017.921.657
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.112.650.322</i>	<i>14.382.926.296</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	11.455.454.123	10.501.985.638
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	42.119.530.126	39.996.585.939
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.408.770.612	52.100.134.513
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	41.304.274	215.370.590
12.	Chi phí khác	32	VI.07	316.419.978	1.420.834.532
13.	Lợi nhuận khác	40		(275.115.704)	(1.205.463.942)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.133.654.908	50.894.670.571
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	13.901.227.989	8.650.621.127
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66.232.426.919	42.244.049.444
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.051	1.372
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.051	1.372

4. Tình hình tài chính

Phân tích tình hình tài chính :

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản		30%	35%
	- Tài sản lưu động/Tổng tài sản		63%	63%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		47%	47%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		53%	53%
3	Khả năng thanh toán	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.51	1.57
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.42	0.49
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu		12.7	8.91
	- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản		6.73	4.73

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn.đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu thường: 32.287.965 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 32.287.965 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.997.562 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1. Cổ đông trong Công ty:	28.997.386	90%
a. Cổ đông nước ngoài:	28.994.209	90%
b. Cổ đông Việt Nam:	3.177	

2. Cổ đông ngoài Công ty:	3.290.579	10%
a. Cổ đông trong nước:	3.112.803	95%
- Tổ chức:	1.190	0.04%
- Cá nhân:	3.111.613	99.96%
b. Cổ đông nước ngoài:	177.776	5%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e. Các chứng khoán khác: không có

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020 là năm nền kinh tế trong nước phát triển hơn so với dự báo, tăng trưởng thương mại mạnh, hoạt động của thị trường hàng hóa sôi động, giá cả kinh tế ở mức vừa nên cũng ảnh hưởng đến tình hình kinh tế của nước ta, nhất là hoạt động xuất nhập khẩu. Do đó, cùng với sự cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên và Ban tổng giám đốc các kế hoạch đề ra đều hoàn thành vượt so với kế hoạch.

#### 2. Tình hình tài chính

a. **Tình hình tài sản:** Theo báo cáo kiểm toán năm 2020 tại hạng mục tiền và các khoản tương đương tiền tăng hơn 37 tỷ đồng, hàng tồn kho tăng.

b. **Tình hình nợ phải trả:** Các khoản vay ngắn hạn tăng.

#### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty đã xây dựng, ban hành và duy trì thực hiện tốt các quy chế kinh doanh, quy chế tài chính, quản lý công nợ, quy chế lao động, tiền lương. Đồng thời giao các kế hoạch lưu chuyển, tài chính, tiền lương cho các chi nhánh ngay từ đầu năm để giám đốc các chi nhánh chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Công tác hạch toán kế toán thực hiện nghiêm túc "Luật kế toán" và hạch toán kế toán đúng quy định của chuẩn mực kế toán, phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

- Công tác quản lý hợp đồng kinh tế được tập trung quản lý tại Văn phòng Công ty, nội dung hợp đồng được soạn thảo đúng luật và chặt chẽ.

- Công ty tạo nguồn cho các chi nhánh, công khai bán bạc dân chủ, trước tình hình giá có nhiều biến động, Công ty phải tăng cường công tác quản lý thông tin giá cả, áp dụng chế độ báo cáo hàng tuần giá hàng bán ra và thông tin kịp thời diễn biến giá bán hàng trong Công ty.

- Việc bán hàng chủ yếu thông qua hợp đồng kinh tế được Tổng Giám đốc Công ty ký kết và uỷ quyền cho các giám đốc kinh doanh thực hiện, thận trọng trong việc chọn đối tác.

#### **4. Kế hoạch phát triển kinh doanh:**

Đa dạng hoá sản phẩm, tạo thêm nhiều sản phẩm chủ lực cho ngành công nghiệp tiêu dùng Việt Nam

Xác định ngành sản xuất nhôm thanh và làm ra các sản phẩm từ nhôm là ngành chủ lực của Tung Kuang và từ đó mở rộng sang 1 số lĩnh vực khác như, xây dựng hạ tầng, công nghệ cao,...

Phát triển và nâng cao giá trị thương hiệu Tung Kuang tại Việt Nam và các nước Asean và một số thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ.

Ngoài ra sẽ tin học hoá và ứng dụng công nghệ mới 100% trong quản lý và sản xuất.

Không ngừng cải thiện các chế độ phúc lợi với người lao động, chia sẻ lợi nhuận với các thành viên thông qua việc bán cổ phần với giá ưu đãi hoặc thưởng bằng cổ phần cho cán bộ công nhân viên.

Vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tìm kiếm các nguồn nguyên liệu giá rẻ và nghiên cứu việc đầu tư khai thác quặng nhôm có tiềm năng tại Việt Nam.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty**

##### **+ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty và ban giám đốc.**

Đã thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh: chỉ đạo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đạt kết quả tốt trong tình hình nền kinh tế có nhiều biến động, vì thế phần lớn chỉ tiêu đều đạt so với kế hoạch năm 2020. Ngoài ra, Tung Kuang cũng tập trung vào công tác sản xuất kinh doanh chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

cho mục tiêu phát triển ổn định lâu dài, không đầu tư tài chính và ngành nghề khác có thể gây rủi ro.

### + Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Củng cố mối quan hệ với các Ngân hàng để tận dụng triệt để các nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các đối tác đã và đang hợp tác. Đồng thời vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Danh sách số lượng thành viên gồm: 09 thành viên trong đó có 06 thành viên độc lập không điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ/đại diện
1. Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch HĐQT	25.134.632
2. Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch HĐQT	382.070
3. Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch HĐQT	656.011
4. Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên	0
5. Bà Chen, Tsu	Ủy viên	0
6. Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên	0
7. Ông Liu Chien Hung	Ủy viên	2.034.900
8. Ông Liu Chien Lin	Ủy viên	249.644
9. Ông Liu Chen Chin	Ủy viên	169.756

#### b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không

#### c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/2020/NQĐHĐCĐ	28/04/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 và kế hoạch 2020.</li> <li>- Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát và báo cáo tài chính năm 2019.</li> <li>- Thông qua báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2019.</li> <li>- Thông qua tờ trình về việc niêm yết bổ sung toàn bộ cổ phần của cổ đông lớn.</li> <li>- Thông qua Tờ trình trả thù lao năm 2020 Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.</li> <li>- Thông qua Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán cho năm tài chính 2020</li> </ul>
02	02/2020/NQ-HĐQT	15/07/2020	Thông qua việc vay vốn tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội – CN Đồng Nai.
03	2212	22/12/2020	Thông qua việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông nước ngoài.

**2. Ban kiểm soát**

**a. Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:**

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ/đại diện
1. Hsu Wen Chuan	Trưởng Ban kiểm soát	0
2. Chan Hsun Kuo	Thành viên	0
3. Trần Thị Ngọc Hoa	Thành viên	0

**b. Hoạt động của ban kiểm soát:**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, 6 tháng và hàng quý trước khi trình Hội đồng quản trị. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc; Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty;

Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận và xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty.

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: mức trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 1.500.000 đồng/thành viên/cuộc họp tiến hành tại Việt Nam (đã áp dụng từ tháng 01/2007).

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>624.741.033.769</b>	<b>564.082.992.943</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>192.635.106.127</b>	<b>155.330.968.021</b>
1.	Tiền	111	V.01	168.448.695.169	90.154.157.062
2.	Các khoản tương đương tiền	112		24.186.410.958	65.176.810.959
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.790.400.000</b>	<b>21.714.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.790.400.000	21.714.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.022.727.963</b>	<b>93.147.312.015</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	58.420.066.387	88.440.452.589
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	10.161.157.967	3.734.896.982
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.441.503.609	971.962.444
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>334.823.066.201</b>	<b>279.015.717.772</b>
1.	Hàng tồn kho	141		335.362.532.762	279.555.184.333
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.469.733.478</b>	<b>14.874.995.135</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	3.349.979.859	5.477.028.074
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.086.733.019	9.378.713.665
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	33.020.600	19.253.396
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>359.983.978.559</b>	<b>329.699.959.833</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>298.711.586.152</b>	<b>310.008.127.717</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	298.711.586.152	310.008.127.717
	- Nguyên giá	222		583.212.132.516	566.570.951.232
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284.500.546.364)	(256.562.823.515)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(323.852.919)	(323.852.919)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.06</b>	<b>21.450.266.689</b>	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.450.266.689	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>21.714.000.000</b>	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.714.000.000	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.108.125.718</b>	<b>19.691.832.116</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	18.108.125.718	19.691.832.116
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>984.725.012.328</b>	<b>893.782.952.776</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>462.858.459.940</b>	<b>419.892.642.335</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>413.924.669.310</b>	<b>358.304.136.367</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	35.010.158.579	68.521.071.995
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	59.662.577.578	27.268.875.514
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.306.574.485	5.517.428.430
4.	Phải trả người lao động	314		8.528.891.895	7.573.786.616
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.776.995.284	2.066.695.935
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14.856.061.258	13.995.866.950
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	268.156.202.354	219.541.084.782
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.627.207.877	13.819.326.145
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.933.790.630</b>	<b>61.588.505.968</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.392.252.168	3.684.505.968
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	44.541.538.462	57.904.000.000
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>521.866.552.388</b>	<b>473.890.310.441</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>521.866.552.388</b>	<b>473.890.310.441</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		77.949.049.838	71.612.442.422
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.399.516.293	68.759.881.762
	a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		44.167.089.374	26.515.832.318
	b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		66.232.426.919	42.244.049.444
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>984.725.012.328</b>	<b>893.782.952.776</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	843.503.982.149	847.289.642.940
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	143.879.045	2.024.160.586
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		843.360.103.104	845.265.482.354
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	700.133.424.053	731.108.537.381
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.226.679.051	114.156.944.973
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.168.929.498	3.459.682.774
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.411.853.688	15.017.921.657
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.112.650.322	14.382.926.296
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	11.455.454.123	10.501.985.638
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	42.119.530.126	39.996.585.939
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.408.770.612	52.100.134.513
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	41.304.274	215.370.590
12.	Chi phí khác	32	VI.07	316.419.978	1.420.834.532
13.	Lợi nhuận khác	40		(275.115.704)	(1.205.463.942)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.133.654.908	50.894.670.571
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	13.901.227.989	8.650.621.127
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66.232.426.919	42.244.049.444
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.051	1.235
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.051	1.235

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		80.133.654.908	50.894.670.571
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		27.937.722.849	24.164.271.663
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		724.053.124	(381.488.192)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.361.012.253)	(2.173.349.634)
-	Chi phí lãi vay	06		11.112.650.322	14.382.926.296
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		117.547.068.950	86.887.030.704
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.201.898.210	(22.842.559.913)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.807.348.429)	34.702.766.461
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.323.245.746	59.251.865.892
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.710.754.613	(4.083.032.337)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(11.338.977.077)	(14.137.088.969)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.113.163.522)	(6.983.850.512)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		146.552.000	140.892.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(450.872.740)	(3.859.113.978)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		60.219.157.751	129.076.909.348
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(38.091.447.973)	(95.875.068.296)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	136.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.504.400.000)	(21.714.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.714.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.510.299.490	2.036.985.998
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(41.371.548.483)	(115.415.718.662)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		831.720.652.273	746.206.941.903
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(796.710.391.365)	(730.931.176.330)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.136.748.250)	(22.516.585.051)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>18.873.512.658</b>	<b>(7.240.819.478)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>37.721.121.926</b>	<b>6.420.371.208</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>155.330.968.021</b>	<b>148.924.454.208</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(416.983.820)	(13.857.395)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>192.635.106.127</b>	<b>155.330.968.021</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sự dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán độc lập:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 03. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 13 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu gia công**

- Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	329.781.916	263.362.764
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.118.913.253	89.890.794.298
- Các khoản tương đương tiền	24.186.410.958	65.176.810.959
<b>Cộng</b>	<b>192.635.106.127</b>	<b>155.330.968.021</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	5.790.400.000	5.790.400.000	21.714.000.000	21.714.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	5.790.400.000	5.790.400.000	21.714.000.000	21.714.000.000
Đầu tư dài hạn	21.714.000.000	21.714.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(**)</sup>	21.714.000.000	21.714.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.504.400.000</b>	<b>27.504.400.000</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai. Lãi suất 4,0 %/năm.

(\*\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina.

**03. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>58.420.066.387</b>	<b>88.440.452.589</b>
- Công ty Cổ phần Đông Quang	22.217.419.400	17.327.246.200
- Công ty TNHH United Jumbo	2.663.773.869	4.159.359.044
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ausdoor	-	8.697.988.854
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	33.538.873.118	58.255.858.491
<b>Cộng</b>	<b>58.420.066.387</b>	<b>88.440.452.589</b>

**04. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>10.161.157.967</b>	<b>3.734.896.982</b>
- Công ty TNHH Công nghiệp Đài Nam	-	1.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Bảo Nguyên Phát	9.683.172.616	1.527.600.000
- Công ty TNHH Triết Toàn	-	520.712.100
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	477.985.351	686.584.882
<b>Cộng</b>	<b>10.161.157.967</b>	<b>3.734.896.982</b>

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.441.503.609</b>	-	<b>971.962.444</b>	-
- Tạm ứng	50.126.000	-	52.868.000	-
- Phải thu khác	3.391.377.609	-	919.094.444	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	251.162.549	-	342.069.863	-
+ Khoản nộp thừa bảo hiểm	13.496.855	-	105.687.077	-
+ Các khoản phải thu khác	3.126.718.205	-	471.337.504	-
<b>Cộng</b>	<b>3.441.503.609</b>	-	<b>971.962.444</b>	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	18.908.393.704	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	126.337.648.432	(193.906.735)	124.725.039.352	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	779.498.856	-	867.478.387	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	135.477.056.607	-	111.203.170.171	-
- Thành phẩm	53.859.935.163	(345.559.826)	42.672.139.643	(345.559.826)
- Hàng hoá	-	-	87.356.780	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>335.362.532.762</b>	<b>(539.466.561)</b>	<b>279.555.184.333</b>	<b>(539.466.561)</b>

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>21.450.266.689</b>	-
- Mua sắm TSCĐ	378.873.000	-
- XDCB	21.071.393.689	-
+ Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch	21.071.393.689	-
<b>Cộng</b>	<b>21.450.266.689</b>	-



Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	201.664.500.277	350.616.809.099	11.301.603.047	2.988.038.809	566.570.951.232
- Mua trong năm	11.270.637.000	5.310.648.050	-	59.896.234	16.641.181.284
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	212.935.137.277	355.927.457.149	11.301.603.047	3.047.935.043	583.212.132.516
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	49.353.647.183	199.588.285.816	5.174.770.609	2.446.119.907	256.562.823.515
- Khấu hao trong năm	8.219.847.055	18.298.335.408	1.250.574.564	168.965.822	27.937.722.849
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	57.573.494.238	217.886.621.224	6.425.345.173	2.615.085.729	284.500.546.364
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	152.310.853.094	151.028.523.283	6.126.832.438	541.918.902	310.008.127.717
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	155.361.643.039	138.040.835.925	4.876.257.874	432.849.314	298.711.586.152

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 159.209.402.223 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

**10. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	3.349.979.859	5.477.028.074
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.156.637.578	3.167.744.675
- Chi phí quảng cáo	570.464.822	1.157.241.236
- Chi phí sửa chữa	553.227.435	968.076.342
- Các khoản khác	69.650.024	183.965.821
<b>b. Dài hạn</b>	18.108.125.718	19.691.832.116
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	17.977.335.286	19.037.260.512
- Chi phí sửa chữa	130.790.432	654.571.604
<b>Cộng</b>	<b>21.458.105.577</b>	<b>25.168.860.190</b>

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
a. Vay ngắn hạn	219.541.084.782	219.541.084.782	829.209.057.873	780.593.940.301	268.156.202.354	268.156.202.354
- Vay ngân hàng	219.541.084.782	219.541.084.782	829.209.057.873	780.593.940.301	268.156.202.354	268.156.202.354
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(a)</sup>	49.435.670.878	49.435.670.878	131.896.593.957	126.546.935.488	54.785.329.347	54.785.329.347
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(b)</sup>	-	-	160.837.913.538	92.355.106.004	68.482.807.534	68.482.807.534
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	40.752.418.737	40.752.418.737	19.949.981.036	60.702.399.773	-	-
+ Ngân hàng Mega International Commercial Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(c)</sup>	3.893.155.000	3.893.155.000	81.891.833.617	52.059.407.891	33.725.580.726	33.725.580.726
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>	45.691.384.552	45.691.384.552	68.117.396.381	109.660.663.181	4.148.117.752	4.148.117.752
+ Ngân hàng TNHH E.sun - CN Đồng Nai <sup>(e)</sup>	-	-	10.152.733.850	8.888.559.453	1.264.174.397	1.264.174.397
+ Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam <sup>(f)</sup>	65.558.814.216	65.558.814.216	356.362.605.494	316.171.227.112	105.750.192.598	105.750.192.598
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	14.209.641.399	14.209.641.399	-	14.209.641.399	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	57.904.000.000	57.904.000.000	2.837.761.000	16.200.222.538	44.541.538.462	44.541.538.462
- Vay ngân hàng	57.904.000.000	57.904.000.000	2.837.761.000	16.200.222.538	44.541.538.462	44.541.538.462
+ Ngân hàng TNHH E.sun - CN Đồng Nai <sup>(g)</sup>	57.904.000.000	57.904.000.000	2.837.761.000	16.200.222.538	44.541.538.462	44.541.538.462
<b>Cộng</b>	<b>277.445.084.782</b>	<b>277.445.084.782</b>	<b>832.046.818.873</b>	<b>796.794.162.839</b>	<b>312.697.740.816</b>	<b>312.697.740.816</b>

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/50/2020 ngày 30 tháng 8 năm 2020. Hạn mức tín dụng này được sử dụng trong thời gian một năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC7-STVN097-14 ngày 11 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.320.927,47 USD.
- (c): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (108)L-027 ngày 21 tháng 01 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 2.000.000 USD Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.454.104,78 USD.
- (d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS2 ngày 08 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 3.000.000 USD. Hợp đồng hạn mức có thời hạn đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2021. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 178.842,36 USD.
- (e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001202014 ngày 07 tháng 7 năm 2020 và Bản điều chỉnh số 1 của thỏa thuận tín dụng ngày 07 tháng 7 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 1.000.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức là 1 năm kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2020. Thời hạn vay và lãi suất được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ
- (f): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 200609-TFB00232531 ngày 09 tháng 6 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày.
- (g): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.sun - Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty TNHH Golden Top International	35.010.158.579	35.010.158.579	68.521.071.995	68.521.071.995	
- Bloomy International L.L.C	217.590.372	217.590.372	14.687.615.607	14.687.615.607	
- Top Sky L.L.C	6.330.938.944	6.330.938.944	13.560.530.176	13.560.530.176	
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	28.461.629.263	28.461.629.263	14.649.070.300	14.649.070.300	
<b>Cộng</b>	<b>35.010.158.579</b>	<b>35.010.158.579</b>	<b>68.521.071.995</b>	<b>68.521.071.995</b>	

*b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Bloomy International L.L.C	6.330.938.944	6.330.938.944	13.560.530.176	13.560.530.176
<b>Cộng</b>	<b>6.330.938.944</b>	<b>6.330.938.944</b>	<b>13.560.530.176</b>	<b>13.560.530.176</b>

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Container Direct, L.L.C	59.662.577.578	59.662.577.578	27.268.875.514	27.268.875.514
- Brother Band L.L.C	24.772.979.643	24.772.979.643	-	-
- DISTRIBUTION - Multi Inc.	239.285.330	239.285.330	3.195.705.625	3.195.705.625
- ANNEXE URBAN SCREENS	4.651.338.880	4.651.338.880	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4.462.153.530	4.462.153.530	1.863.079.357	1.863.079.357
<b>Cộng</b>	<b>25.536.820.195</b>	<b>25.536.820.195</b>	<b>22.210.090.532</b>	<b>22.210.090.532</b>
	<b>59.662.577.578</b>	<b>59.662.577.578</b>	<b>27.268.875.514</b>	<b>27.268.875.514</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	2.349.372.628	2.349.372.628	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	35.384.905.945	35.384.905.945	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.288.538.673	1.288.538.673	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.412.267.868	13.901.227.989	9.113.163.522	-	10.200.332.335
- Thuế thu nhập cá nhân	19.253.396	105.160.562	695.062.808	707.748.424	33.020.600	106.242.150
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	4.068.945.046	4.068.945.046	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	45.307.676	45.307.676	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.253.396</b>	<b>5.517.428.430</b>	<b>57.733.360.765</b>	<b>52.957.981.914</b>	<b>33.020.600</b>	<b>10.306.574.485</b>

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>15. Chi phí phải trả</b>			
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>		<i>1.776.995.284</i>	<i>2.066.695.935</i>
- Chi phí lãi vay		430.491.938	656.818.693
- Các khoản trích trước khác		1.346.503.346	1.409.877.242
<b>Cộng</b>		<u><b>1.776.995.284</b></u>	<u><b>2.066.695.935</b></u>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>			
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>		<i>14.856.061.258</i>	<i>13.995.866.950</i>
- Bảo hiểm xã hội		168.340.360	268.542.262
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		83.857.249	76.622.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		14.603.863.649	13.650.701.689
+ <i>Hàng tạm nhập</i>		236.466.279	304.942.279
+ <i>Container Direct, L.L.C</i>		-	8.106.082.071
+ <i>Các đối tượng khác</i>		14.367.397.370	5.239.677.339
<i>b. Dài hạn</i>		<i>4.392.252.168</i>	<i>3.684.505.968</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		4.392.252.168	3.684.505.968
<b>Cộng</b>		<u><b>19.248.313.426</b></u>	<u><b>17.680.372.918</b></u>

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.355.730.000	62.324.652.853	10.638.336.257	83.950.151.493	457.268.870.603
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	42.244.049.444	42.244.049.444
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	22.523.920.000	9.287.789.569	-	(57.434.319.175)	(25.622.609.606)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	322.879.650.000	71.612.442.422	10.638.336.257	68.759.881.762	473.890.310.441
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	66.232.426.919	66.232.426.919
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	6.336.607.416	-	(24.592.792.388)	(18.256.184.972)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	322.879.650.000	77.949.049.838	10.638.336.257	110.399.516.293	521.866.552.388

(\*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.336.607.416
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.112.202.472
Chi trả cổ tức bằng tiền	16.143.982.500
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>24.592.792.388</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Rich International Holding L.L.C	245.498.620.000	76,03	245.498.620.000	76,03
- Vốn góp của các đối tượng khác	77.381.030.000	23,97	77.381.030.000	23,97
<b>Cộng</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>100</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	322.879.650.000	300.355.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	22.523.920.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	322.879.650.000	322.879.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.143.982.500	45.050.599.750

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>		
Hàng giữ hộ gia công (kg)	94.937	94.937
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	5.251.006,29	2.021.798,63
<b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>965.819.626</b>	<b>965.819.626</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	765.780.252.463	804.451.330.095
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.723.729.686	42.838.312.845
<b>Cộng</b>	<b>843.503.982.149</b>	<b>847.289.642.940</b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	60.700.970
- Giảm giá hàng bán	143.879.045	1.963.459.616
<b>Cộng</b>	<b>143.879.045</b>	<b>2.024.160.586</b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	645.215.552.716	709.067.824.757
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.917.871.337	22.040.712.624
<b>Cộng</b>	<b>700.133.424.053</b>	<b>731.108.537.381</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi		2.361.012.253	2.036.985.998
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.807.917.245	1.422.696.776
<b>Cộng</b>		<b>4.168.929.498</b>	<b>3.459.682.774</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay		11.112.650.322	14.382.926.296
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.299.203.366	634.995.361
<b>Cộng</b>		<b>13.411.853.688</b>	<b>15.017.921.657</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	136.363.636
- Tiền phạt thu được		-	75.989.068
- Các khoản khác		41.304.274	3.017.886
<b>Cộng</b>		<b>41.304.274</b>	<b>215.370.590</b>
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Phạt vi phạm hành chính		92.010.282	1.345.975.400
- Các khoản khác		224.409.696	74.859.132
<b>Cộng</b>		<b>316.419.978</b>	<b>1.420.834.532</b>
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>		<i>42.119.530.126</i>	<i>39.996.585.939</i>
- Chi phí nhân viên quản lý		17.918.087.779	17.310.493.047
- Chi phí li xăng		6.330.939.491	7.377.125.055
- Chi phí đồ dùng văn phòng		410.569.359	376.126.086
- Chi phí khấu hao TSCĐ		4.548.577.549	2.061.023.492
- Thuế, phí và lệ phí		2.612.787.786	1.392.420.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.075.541.808	2.996.123.541
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		8.223.026.354	8.483.274.636
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>		<i>11.455.454.123</i>	<i>10.501.985.638</i>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		11.455.454.123	10.501.985.638
<b>Cộng</b>		<b>53.574.984.249</b>	<b>50.498.571.577</b>
<b>09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		13.901.227.989	8.439.306.011
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-	211.315.116

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>13.901.227.989</u>	<u>8.650.621.127</u>
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	66.232.426.919	42.244.049.444
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.112.202.472
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.232.426.919	40.131.846.972
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.287.965	30.794.598
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><b>2.051</b></u>	<u><b>1.235</b></u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	66.232.426.919	42.244.049.444
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.112.202.472
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.232.426.919	40.131.846.972
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.287.965	30.794.598
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<u><b>2.051</b></u>	<u><b>1.235</b></u>

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.727.872.366	541.853.043.710
- Chi phí nhân công	78.200.160.816	66.000.793.281
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.937.722.849	24.164.271.663
- Chi phí Li xăng	6.330.939.491	7.377.125.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.632.476.060	139.217.033.495
- Chi phí khác bằng tiền	46.340.918.676	38.038.634.053
<b>Cộng</b>	<u><b>789.170.090.258</b></u>	<u><b>816.650.901.257</b></u>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	2.101.462.850	1.997.760.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.101.462.850</u></b>	<b><u>1.997.760.000</u></b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Rich International Holding L.L.C

Bloomy International L.L.C

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International Holding L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Bloomy International L.L.C</i>		
Phí li xăng	6.330.939.491	7.619.874.444
<i>Rich International Holding L.L.C</i>		
- Trả cổ tức bằng tiền	12.274.931.000	17.127.810.750
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	17.127.810.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục V.12, Công ty còn cộng nợ khác với bên liên quan như sau:

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

*Lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Sản xuất	Dịch vụ Cộng
<b>Năm nay</b>		
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	765.636.373.418	77.723.729.686
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-
- Chi phí phân bổ	702.244.187.846	60.707.144.646
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	<b>63.392.185.572</b>	<b>17.016.585.040</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	59.633.347.607	6.053.691.218
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	53.784.158.682	5.459.909.633
<b>Số dư cuối năm</b>		
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	744.691.618.120	41.607.888.081
- Tài sản không phân bổ		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>744.691.618.120</b>	<b>41.607.888.081</b>
- Nợ phải trả bộ phận	406.014.598.804	41.216.653.259
- Nợ phải trả không phân bổ		
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>406.014.598.804</b>	<b>41.216.653.259</b>
		<b>15.627.207.877</b>
		<b>462.858.459.940</b>

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	802.427.169.509	42.838.312.845	845.265.482.354	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	
- Chi phí phân bổ	767.979.577.107	25.185.770.734	793.165.347.841	
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	34.447.592.402	17.652.542.111	52.100.134.513	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	124.133.278.903	6.626.969.323	130.760.248.226	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	51.915.948.568	2.771.580.688	54.687.529.256	
<b>Số dư cuối năm</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	694.554.086.555	22.183.898.200	716.737.984.755	
- Tài sản không phân bổ			177.044.968.021	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>694.554.086.555</b>	<b>22.183.898.200</b>	<b>893.782.952.776</b>	
- Nợ phải trả bộ phận	385.493.396.484	20.579.919.706	406.073.316.190	
- Nợ phải trả không phân bổ			13.819.326.145	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>385.493.396.484</b>	<b>20.579.919.706</b>	<b>419.892.642.335</b>	

Số 3, đường ZA, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	Đơn vị tính: VND		
	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
<b>Năm nay</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	421.367.447.382	421.992.655.722	843.360.103.104
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	392.858.299.303	393.441.206.898	786.299.506.201
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	32.819.171.519	32.867.867.306	65.687.038.825
<b>Năm trước</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	475.586.318.735	369.679.163.619	845.265.482.354
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	403.270.672.686	313.467.312.069	716.737.984.755
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	73.571.897.101	57.188.351.125	130.760.248.226

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.635.106.127	-	192.635.106.127	155.330.968.021
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.811.443.996	-	61.811.443.996	89.359.547.033
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.790.400.000	-	5.790.400.000	21.714.000.000
	21.714.000.000	-	21.714.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>281.950.950.123</b>	<b>-</b>	<b>281.950.950.123</b>	<b>266.404.515.054</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	35.010.158.579	68.521.071.995	35.010.158.579	68.521.071.995
Vay và nợ	312.697.740.816	277.445.084.782	312.697.740.816	277.445.084.782
Chi phí phải trả	1.776.995.284	2.066.695.935	1.776.995.284	2.066.695.935
Các khoản phải trả khác	14.687.720.898	13.727.324.688	14.687.720.898	13.727.324.688
<b>Cộng</b>	<b>364.172.615.577</b>	<b>361.760.177.400</b>	<b>364.172.615.577</b>	<b>361.760.177.400</b>

(\*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	35.010.158.579	-	-	35.010.158.579
Vay và nợ	268.156.202.354	44.541.538.462	-	312.697.740.816
Chi phí phải trả	1.776.995.284	-	-	1.776.995.284
Các khoản phải trả khác	14.687.720.898	-	-	14.687.720.898
<b>Cộng</b>	<b>319.631.077.115</b>	<b>44.541.538.462</b>	-	<b>364.172.615.577</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	68.521.071.995	-	-	68.521.071.995
Vay và nợ	219.541.084.782	57.904.000.000	-	277.445.084.782
Chi phí phải trả	2.066.695.935	-	-	2.066.695.935
Các khoản phải trả khác	13.727.324.688	-	-	13.727.324.688
<b>Cộng</b>	<b>303.856.177.400</b>	<b>57.904.000.000</b>	-	<b>361.760.177.400</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

### 09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

(Xem toàn văn báo cáo tài chính công ty tại Website: [www.tungkuang.com.vn](http://www.tungkuang.com.vn))

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG



LIU CHIEN HUNG